FireAnt

# CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 61,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 69,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 53,043 |
| SL cổ phiếu LH | 541,658,139 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 303,305 |
| % sở hữu nước ngoài | 49.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 33,041 |
| P/E | 13.1 |
| EPS | 4,667 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| REE | 6.1% | -4.5% | -6.0% | -9.6% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

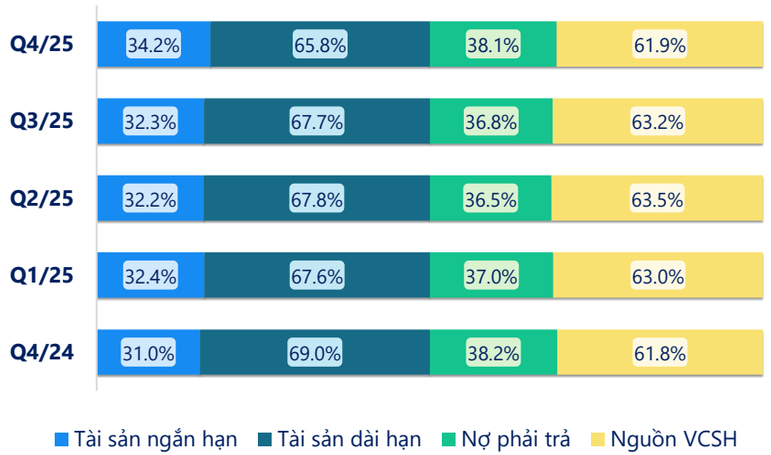


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

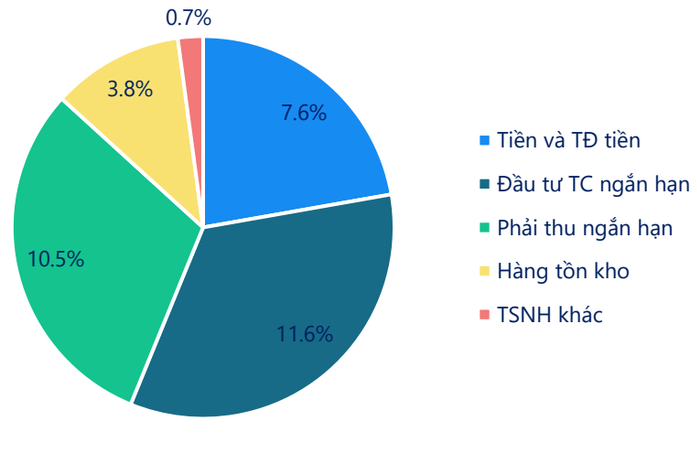


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

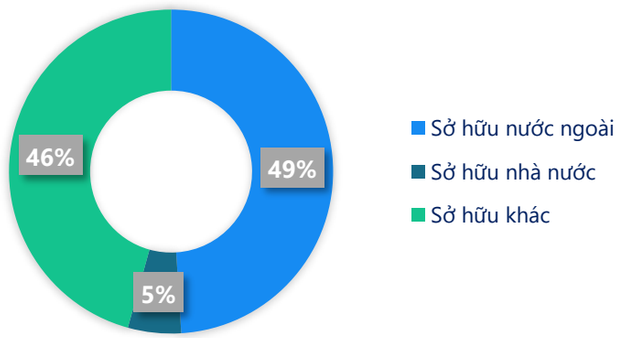


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

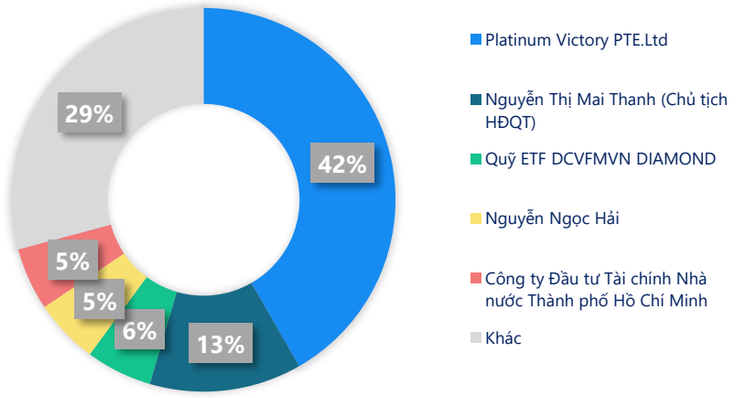


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

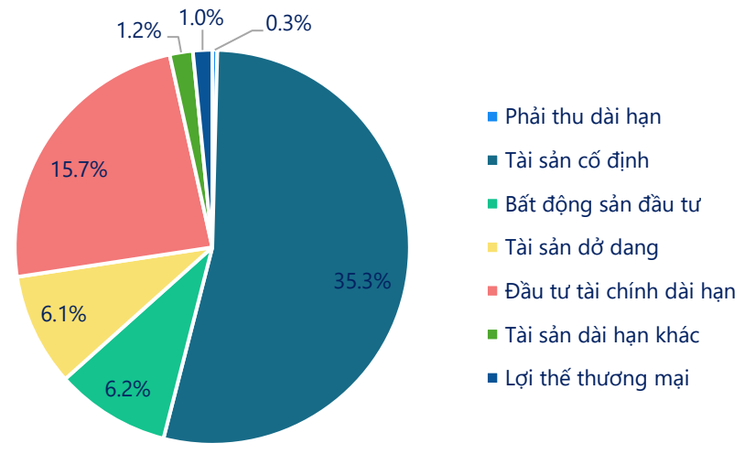


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

## Tiền và tương đương tiền

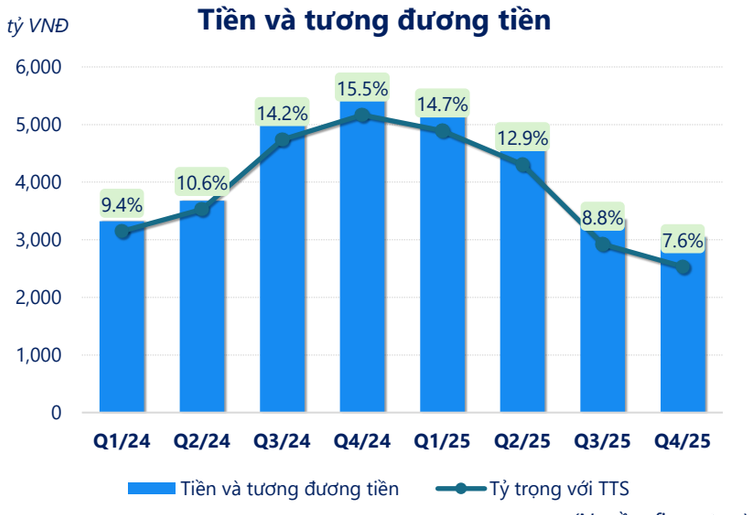


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

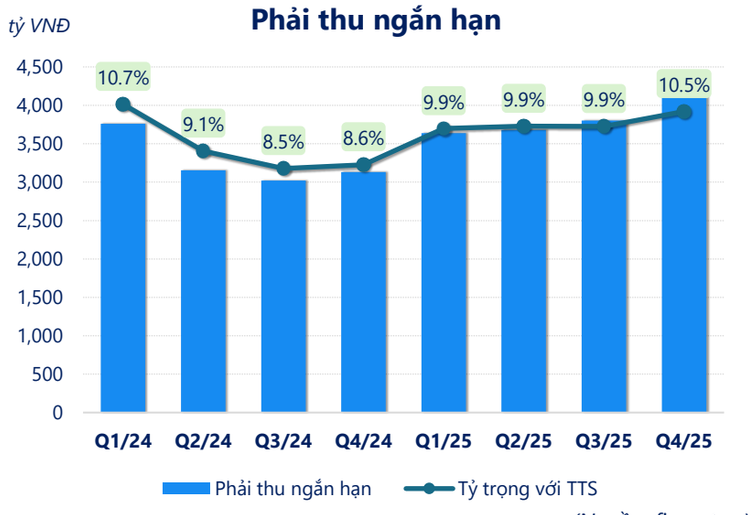


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

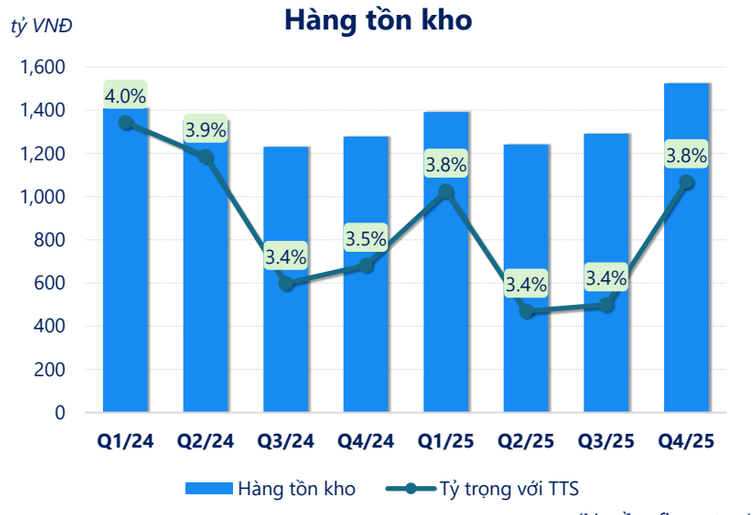


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

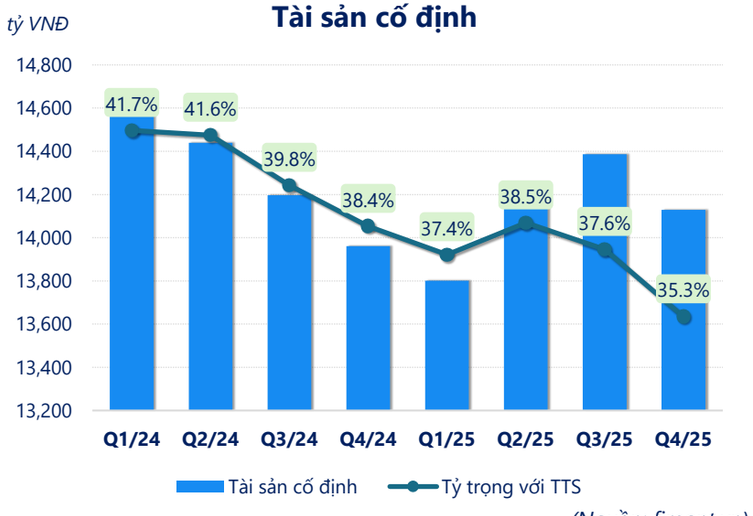


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

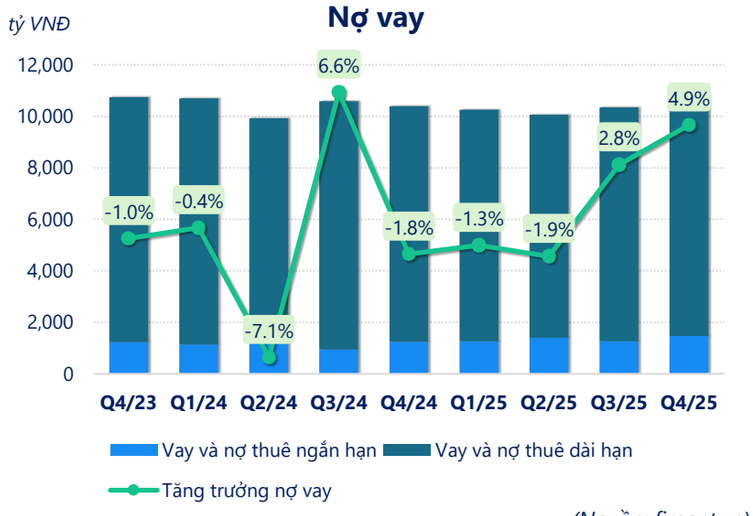


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

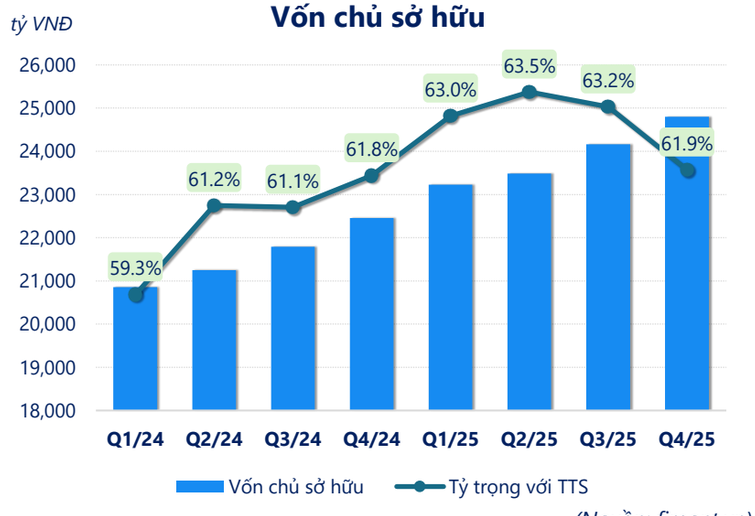


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

## Kết quả kinh doanh

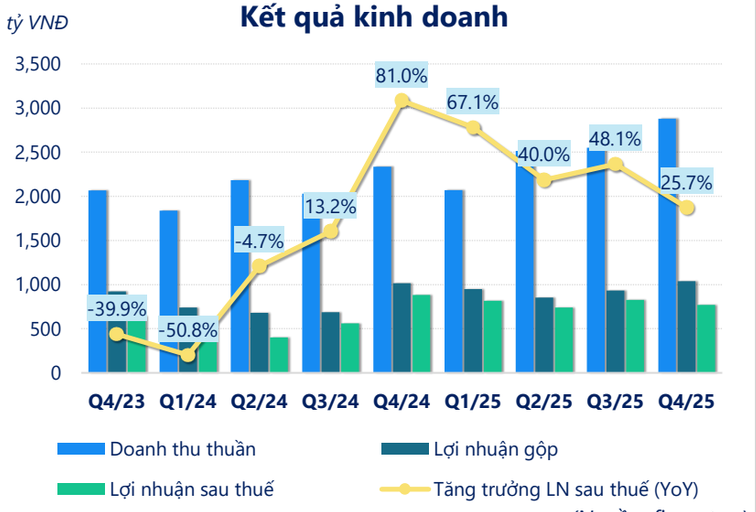


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

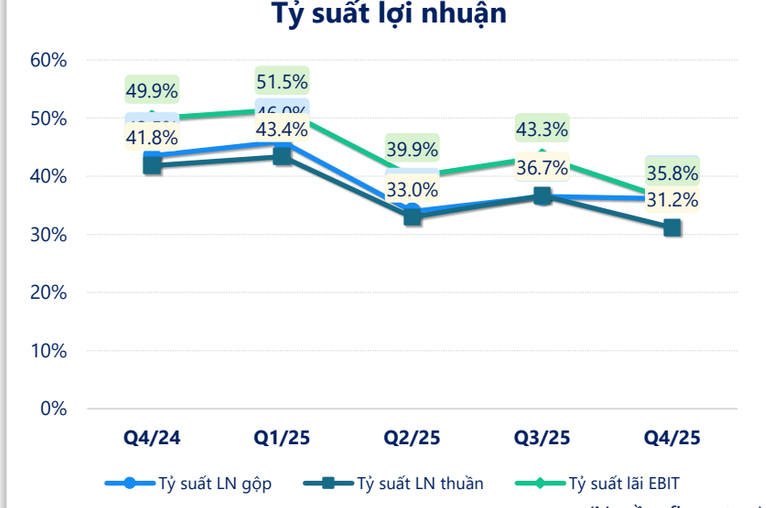


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

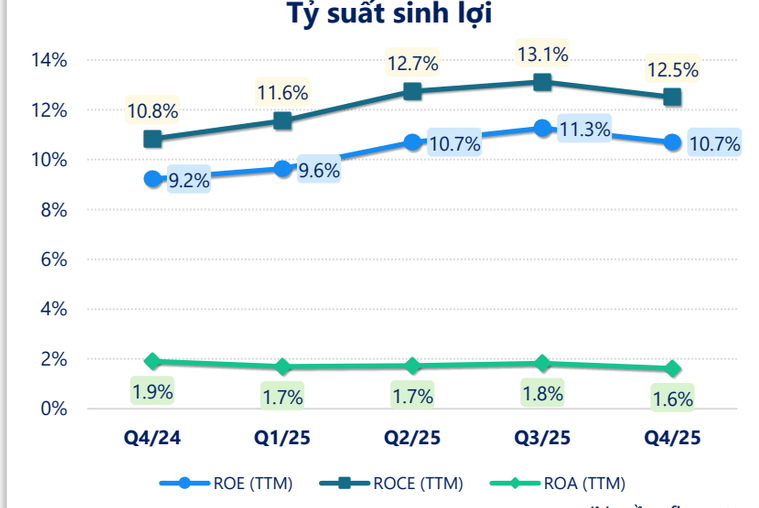


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

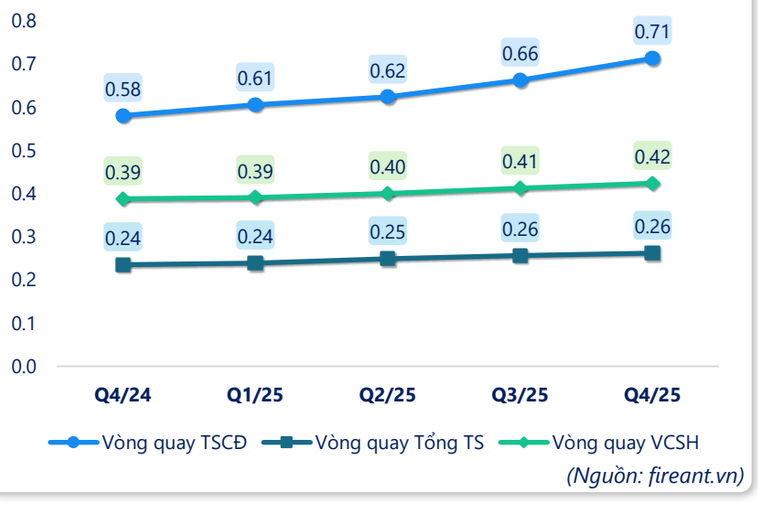


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

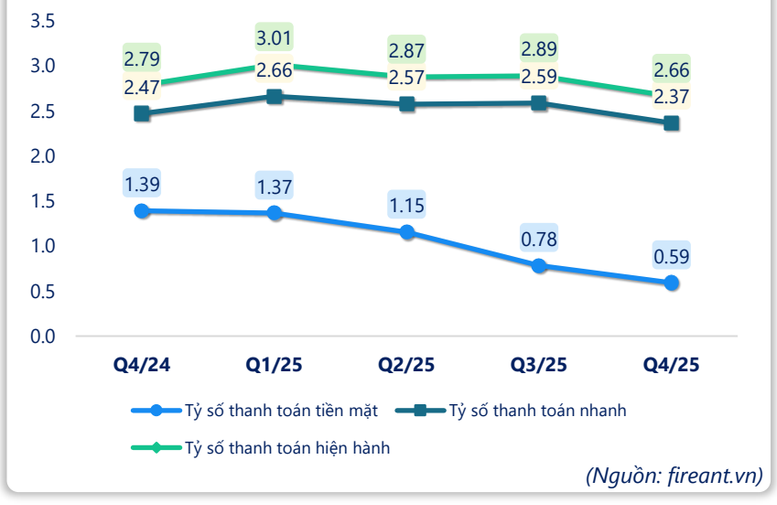


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

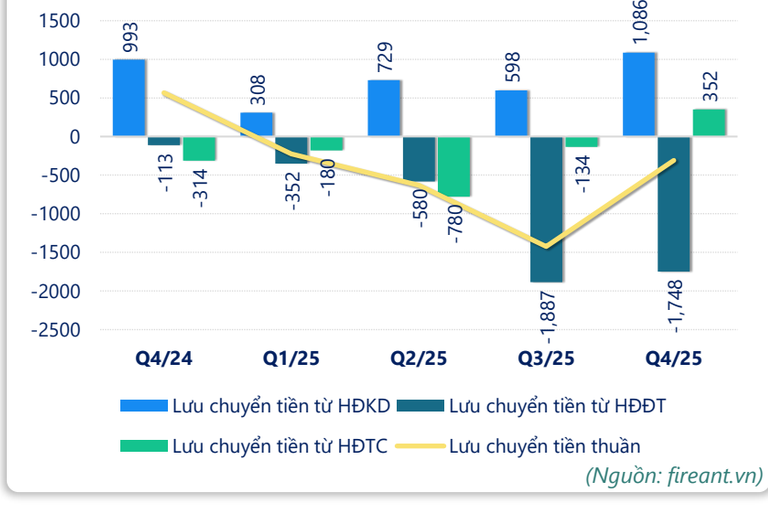


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **40,076** | **36,362** | **10.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 13,700 | 11,286 | 21.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 3,046 | 5,636 | -46.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4,652 | 1,060 | 339% |
| Phải thu ngắn hạn | 4,189 | 3,130 | 33.8% |
| Hàng tồn kho | 1,524 | 1,277 | 19.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 290 | 183 | 58.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **26,375** | **25,077** | **5.2%** |
| Phải thu dài hạn | 108 | 36.4 | 195% |
| Tài sản cố định | 14,130 | 13,961 | 1.2% |
| Bất động sản đầu tư | 2,478 | 2,542 | -2.5% |
| Tài sản dở dang | 2,433 | 1,453 | 67.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6,312 | 6,199 | 1.8% |
| Tài sản dài hạn khác | **499** | **443** | **12.8%** |
| Lợi thế thương mại | 416 | 443 | -6.0% |
| **Nợ phải trả** | 15,280 | 13,908 | 9.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **5,149** | **4,070** | **26.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,473 | 1,254 | 17.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,258 | 724 | 73.6% |
| **Nợ dài hạn** | 10,131 | 9,838 | 3.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 9,380 | 9,143 | 2.6% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **24,796** | **22,455** | **10.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **24,796** | **22,455** | **10.4%** |
| Vốn điều lệ | 5,417 | 4,710 | 15.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 2,334 | 2,068 | 2,514 | 2,552 | 2,878 |
| Giá vốn hàng bán | 1,318 | 1,118 | 1,660 | 1,620 | 1,838 |
| **Lợi nhuận gộp** | 1,015 | 950 | 853 | 932 | 1,040 |
| Doanh thu HĐTC | 108 | 110 | 119 | 102 | 120 |
| Chi phí TC | 190 | 191 | 200 | 184 | 167 |
| **Chi phí lãi vay** | 181 | 167 | 174 | 179 | 166 |
| LN trong công ty LKLD | 276 | 140 | 223 | 243 | 234 |
| Chi phí bán hàng | 36.0 | 20.5 | 30.8 | 30.2 | 38.2 |
| Chi phí QLDN | 197 | 92.7 | 135 | 125 | 292 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 976 | 897 | 828 | 937 | 897 |
| Lợi nhuận khác | 8.41 | 1.16 | 1.12 | -9.59 | -32.5 |
| **LN trước thuế** | 984 | 898 | 829 | 927 | 864 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 883 | 817 | 739 | 825 | 769 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 679 | 611 | 623 | 674 | 619 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 993 | 308 | 729 | 598 | 1,086 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -113 | -352 | -580 | -1,887 | -1,748 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -314 | -180 | -780 | -134 | 352 |
| Tiền đầu kỳ | 5,069 | 5,636 | 5,411 | 4,780 | 3,356 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **567** | **-224** | **-632** | **-1,424** | **-310** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.01 | -0.01 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 5,636 | 5,411 | 4,780 | 3,356 | 3,046 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic